

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 22/10/2026 của UBND thành phố Huế)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 CHỖ TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	EVEREST (TEK2EB2F8B)	2.0	7	1.448.000.000
2	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2.0	7	1.217.000.000
3	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2.3	7	1.637.000.000
4	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE (SX11-A5-LV)	1.5	5	499.000.000
5	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1.5	5	599.000.000
6	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-A5-LV)	1.5	5	549.000.000
7	GEELY	EX5 EM-I MAX (P145)	1.5	5	909.000.000
8	HONDA	CIVIC RS (FE168TG)	1.5	5	889.000.000
9	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1.5	5	660.055.000
10	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1.5	5	440.455.000
11	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1.5	5	591.859.000
12	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1.5	5	665.000.000
13	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1.5	5	706.818.000
14	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1.5	5	669.000.000
15	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1.8	5	826.667.000
16	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	2.7	5	1.210.000.000
17	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	2.4	7	3.500.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	330I 55FV1	2.0	5	2.099.000.000
2	BMW	530I 25HL	2.0	5	2.999.000.000
3	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	1.5	5	820.000.000
4	HONDA	CR-V L L-RS384TENX	1.5	7	1.099.000.000
5	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI GL	1.6	5	617.000.000
6	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1.5	7	594.750.000
7	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2.2	7	1.609.000.000
8	KIA	K5 DL3 2.0G AT FS5	2.0	5	759.000.000
9	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1.5	5	618.000.000
10	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1.5	5	573.500.000
11	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1.5	5	461.833.000
12	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1.5	5	473.839.000
13	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT FH7	2.5	7	1.187.000.000
14	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	1.6	5	1.029.000.000
15	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 2.0G AT	2.0	5	819.000.000
16	MAZDA	3 BA2SAA	1.5	5	595.750.000
17	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2.0	5	698.000.000
18	MAZDA	CX-5 KL2W7A-02	2.0	5	743.000.000
19	MAZDA	CX-5 KL2W7A-04	2.0	5	822.000.000
20	PEUGEOT	3008 PAS5G6-01	1.6	5	1.249.000.000
21	SKODA	KUSHAQ STYLE PAV8BC	1.0	5	623.000.000
Ô tô điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)		Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	EC VAN P2KR01	2		305.000.000
2	VINFAST	EC VAN W2KR01	2		325.000.000
3	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	5		499.000.000

4	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	7	645.657.000
5	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	7	749.000.000
6	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	185.583.000
7	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	4	269.000.000
8	VINFAST	VF 3 94KL04	4	263.664.000
9	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	274.711.000
10	VINFAST	VF 3 ECO E4KL01	4	285.000.000
11	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	287.720.000
12	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5	684.288.000
13	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	735.391.000
14	VINFAST	VF 7 PLUS L5BE01	5	979.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VND)
1	FORD	RANGER (TRA490F5455)	3.0	5	1.101.000.000
2	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3.0	5	1.456.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VND)
1	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	2.0	5	784.000.000
2	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2.0	5	715.000.000
3	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2.0	5	632.500.000
4	THACO	TOWNER T024C29R122	1.6	2	339.000.000
5	KIM LONG	GK48EV E426A32R81	60.0	2	480.000.000

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VND)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 15 đến dưới 24	FORD	981.400.000
2	Từ 45 đến dưới 50	KIM LONG	2.678.200.000

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VND)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	SUZUKI	319.800.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	SRM	206.000.000
		THACO	244.300.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	SRM	246.800.000
		THACO	280.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	THACO	267.800.000
		HYUNDAI	439.300.000
		KIA	421.300.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	KIA	427.300.000
		THACO	472.600.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	HYUNDAI	557.400.000
		KIA	508.500.000
7	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	DOTHANH	544.300.000
		THACO	505.500.000
8	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TMT	514.600.000
		FOTON	657.000.000
9	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	THACO	639.100.000
		CHENGLONG	1.350.200.000
10	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn		
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CNHTC	1.614.300.000
2	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CNHTC	1.610.500.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu			
------------------------------------	--	--	--

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	R 1300 GS ADVENTURE	1300.0	969.000.000
2	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109.5	43.584.000
3	HONDA	SCOOPY STYLISH	109.5	41.260.000
4	HONDA	SH150I	157.0	195.200.000
5	HONDA	STYLO 160 ABS	156.9	71.700.000
6	HONDA	SUPER CUB ABS	123.9	150.000.000
7	HONDA	VARIO 125	125.0	43.622.000
8	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124.9	43.648.000
9	HONDA	VARIO 125 STREET	125.0	45.770.000
10	KAWASAKI	W230 ABS	233.0	126.900.000
11	QJMOTOR	SRV 400 VS	385.0	135.000.000
12	SUNDIRO-HONDA	SQUAREX125	124.0	88.000.000
13	HONDA	HONDA UC3	6.0	81.400.000
14	HONDA	HONDA UC3 RST9004	6.0	79.920.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109.2	23.880.000
2	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109.2	22.960.000
3	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109.2	26.425.000
4	HONDA	JA393 WAVE α	109.2	19.013.000
5	HONDA	JC766 FUTURE FI	124.9	35.229.000
6	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124.9	35.808.000
7	HONDA	JF954 SH125I	124.8	81.563.000
8	HONDA	JF955 SH125I	124.8	87.864.000
9	HONDA	JK036 VISION	109.5	34.398.000
10	HONDA	JK037 VISION	109.5	35.581.000
11	HONDA	JK038 VISION	109.5	39.028.000
12	HONDA	JK122 LEAD	124.8	42.905.000
13	HONDA	JK123 LEAD	124.8	43.628.000
14	HONDA	JK124 LEAD	124.8	46.863.000
15	HONDA	JK141 AIR BLADE	124.8	43.230.000
16	HONDA	JK142 AIR BLADE	124.8	47.216.000
17	HONDA	JK190 SH MODE	124.8	58.900.000
18	HONDA	JK191 SH MODE	124.8	62.279.000
19	HONDA	KC481 WINNER R	149.2	47.735.000
20	HONDA	KF426 SH160I	156.9	95.347.000
21	HONDA	KF427 SH160I	156.9	110.471.000
22	HONDA	KF531 AIR BLADE	156.9	57.075.000
23	HONDA	KF561 VARIO	156.9	49.788.000
24	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124.5	97.444.000
25	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155.1	57.213.000
26	YAMAHA	EXCITER-D191	155.1	60.900.000
27	YAMAHA	EXCITER-D192	155.1	54.900.000
28	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124.9	31.929.000
29	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113.7	28.795.000
30	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124.9	52.077.000
31	YAMAHA	PG-1-DG11	113.7	35.000.000
32	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110.3	23.025.000
33	ALLY	RUBBY	49.5	14.250.000
34	ALLY	SASUKI	49.4	17.820.000
35	ALLY	SV	49.4	23.418.000
36	ALLY	VEGAS PRO 1	49.4	27.000.000
37	CUBJAPAN	HYOSUNG	49.5	10.978.000
38	DAELIM NOVA	C87	49.5	17.280.000
39	DAELIM NOVA	VIORA	49.4	24.192.000
40	DAELIMIKD	C6 PRO	49.5	15.400.000
41	DAELIMIKD	SI9	49.5	12.700.000
42	DAELIMIKD	VISIEM	49.4	19.200.000
43	DAELIMJSC	RC V1	49.6	12.475.000
44	DAELIMKORE	RSC	49.5	11.880.000
45	DAELIM-KREA	CUP89-LED	49.5	15.808.000
46	DIBAO	RS	49.5	12.200.000

47	ESPERO	50C2A-3	49.5	14.200.000
48	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	49.6	21.155.000
49	HALIM	HS3	49.5	14.500.000
50	HALIM	HW3	49.5	15.016.000
51	HALIM	ORIS	49.1	19.100.000
52	HD MOTOR	VERONA	49.4	19.500.000
53	HONLEI	CUP82	49.5	13.500.000
54	HONLEI	VERA LX	49.5	17.964.000
55	HONLEI	VISIONA	49.4	16.200.000
56	HYOSUNG	RS	49.5	12.000.000
57	INDOMOTOR	89NEW2	49.6	15.170.000
58	J-PAN	81 J-PAN	49.6	11.000.000
59	J-PAN	CLASSIC TL J-PAN	49.6	18.004.000
60	J-PAN	RC SIRUS X	49.5	11.000.000
61	J-PAN	SIRUS JP1	49.5	11.500.000
62	J-PAN	VEPAR JP1	49.4	15.377.000
63	KYMCO	KB50 LIKE	49.5	26.000.000
64	MOTOR THAILANA	WACE-S2	49.6	14.100.000
65	MOTORTHAI	SRI	49.5	12.800.000
66	NIOSHIMA	NIO S PLUS	49.4	11.772.000
67	OSAKAR	NISPA VERA PS	49.4	17.500.000
68	SAKI MOTOR	SKI-89	49.5	14.590.000
69	SUMOTOR	S50C3	49.5	16.000.000
70	SUMOTOR	S50CII	49.5	16.300.000
71	SYM	ELEGANT 50-SE3	49.5	16.060.000
72	SYM	GALAXY 50-VBU	49.5	17.640.000
73	SYM	GALAXY 50-VBY	49.5	18.200.000
74	VICTORIA	AT88-ROYAL	49.4	19.300.000
75	VICTORIA	AT88-VIRAL	49.4	17.133.000
76	VICTORIA	CX8	49.6	14.350.000
77	VICTORIA	RC6 SPORT	49.6	13.521.000
78	VIET THAI	VEPAR VTX	49.4	16.168.000
79	VIET THAI	WAVES VT	49.6	9.091.000
80	VINSKY	SPINT SV	49.4	14.471.000
81	YALIM	ONEVENUXSA	49.4	12.420.000
82	YALIM	RONALDO	49.6	10.617.000
83	YALIM	SIRUS CV7	49.6	11.225.000
84	YALIM	WAVA HD	49.6	12.808.000
85	YALIM	YALIM SPORT	49.6	10.600.000

Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	DAT BIKE	ERA E1	4.90	33.900.000
2	VINFAST	FELIZ 2025	2.80	23.724.000
3	VINFAST	VERO X	2.25	33.034.000
4	VINFAST	VINFAST KINET	5.20	40.000.000
5	ALLY	VEGAS EV.S3	1.55	18.900.000
6	ESPERO	CLASSIC PLUS 2	1.60	15.250.000
7	HONDA	EF210 ICON E:	1.81	21.745.000
8	HONLEI	VERAF 2	1.60	11.340.000
9	JPMOTOR	LV PLUS	1.04	13.500.000
10	JVCECO	G9S SMART	1.05	8.982.000
11	JVCECO	V2	1.50	13.872.000
12	JVCECO	VERAS	1.65	15.968.000
13	JVCECO	VERAS V	1.65	15.968.000
14	KAISHI	GOGOLOKS 1	1.60	16.050.000
15	KAISHI	K1	1.00	11.100.000
16	KAISHI	KS450 S	1.60	10.479.000
17	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	1.60	11.900.000
18	KAZUKI	FEVER	2.50	18.360.000
19	KAZUKI	FLEX	2.50	17.305.000
20	KAZUKI	LIBRA S1	1.60	15.500.000
21	MOVE	ATHENA	1.00	13.900.000
22	MOVE	ATHENA PRO	1.60	13.945.000
23	MOVE	ISABELLA	1.60	15.318.000
24	NAVO	CITY	1.65	12.974.000

25	NIJIA	NJ-A6	1.65	8.483.000
26	NIJIA	WARRIOR	1.45	8.483.000
27	PIXAR	946PLUS	1.58	13.900.000
28	SONCO	VESPADIOR	0.25	12.500.000
29	TAILG	R51 2026	1.55	13.999.000
30	TAILG	T71	3.45	26.840.000
31	TAKASHI	CROWND	1.65	11.500.000
32	TAKASHI	CROWND S	1.60	13.314.000
33	TAKASHI	NOZA X	1.60	13.500.000
34	VICTORIA	GLORY 1	1.20	13.473.000
35	VICTORIA	V38-PRO 2	1.70	15.700.000
36	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1.55	14.970.000
37	VICTORIA	X-SPORT 4	1.50	13.150.000
38	VIET THAI	VEBA VT	1.60	9.980.000
39	VIET THAI	VEPAR E1	1.50	9.983.000
40	VIET THAI	ZH ECO	2.50	14.471.000
41	VINFAST	FLAZZ	1.10	14.197.000
42	VINFAST	MOTIO	1.50	11.448.000
43	VINFAST	VINFAST AMIO S	0.80	11.676.000
44	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2.30	19.662.000
45	VINFAST	VINFAST FLAZZ	1.50	17.304.000
46	VINFAST	ZGOO	1.10	13.283.000
47	VINSKY	SPINT V	1.60	11.477.000
48	WASHI	F1	1.60	9.214.000
49	XMEN	CPI-1	1.60	11.510.000
50	YADEA	YD1000DT-15G	1.35	21.990.000
51	YADEA	YD1200DT-23G	2.45	26.115.000
52	YADEA	YD240DT-1G	0.43	15.000.000
53	YADEA	YD400DT-26G	1.00	15.500.000
54	YADEA	YD400DT-27G	1.22	15.990.000
55	YADEA	YD400DT-28G	1.25	19.000.000
56	YADEA	YD800DT-17G	1.50	16.490.000
57	YAKA	LAVIA PLUS	1.65	11.178.000
58	YALIM	GENZ	1.35	9.180.000
59	YALIM	ONEVENUXS ECO	1.80	12.715.000